

QUYẾT ĐỊNH

Về việc ban hành Biểu giá dịch vụ cảng biển đối với các Chủ hàng
và Chủ tàu vận tải nội địa và vận tải quốc tế

TỔNG GIÁM ĐỐC CÔNG TY CỔ PHẦN DAP-VINACHEM

Căn cứ Luật Giá số 11/2012/QH13 ngày 26 tháng 6 năm 2012 của Quốc hội nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam;

Căn cứ Nghị định số 177/2013/NĐ-CP ngày 14/11/2013 Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Giá;

Căn cứ Nghị định số 149/2016/NĐ-CP ngày 11 tháng 11 năm 2016 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 177/2013/NĐ-CP ngày 14 tháng 11 năm 2013 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Giá;

Căn cứ Thông tư số 39/2023/TT-BGTVT ngày 25/12/2023 của Bộ GTVT về ban hành biểu khung giá dịch vụ Hoa tiêu, dịch vụ sử dụng cầu, bến, phao, neo, dịch vụ bốc dỡ Container và dịch vụ lai dắt tại cảng biển Việt Nam;

Căn cứ Điều lệ của Công ty Cổ phần DAP-Vinachem;

Xét đề nghị của Phòng Kế hoạch.

QUYẾT ĐỊNH

Điều 1. Ban hành kèm theo quyết định này Biểu giá dịch vụ cảng biển đối với các Chủ hàng và Chủ tàu vận tải nội địa (Biểu giá nội) và vận tải quốc tế (Biểu giá ngoại).

Điều 2. Giá quy định tại Biểu giá dịch vụ này chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng.

Điều 3. Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký, thay thế các văn bản trước đây trái với Quyết định này.

Điều 4. Các ông Phó Tổng giám đốc, thủ trưởng các Đơn vị căn cứ Quyết định thi hành./.

Nơi nhận:

- Như Điều 4;
- Cảng vụ Hải Phòng;
- Lưu TCHC.



BIỂU PHÍ VÀ GIÁ DỊCH VỤ
ĐỐI VỚI CHỦ HÀNG VÀ CHỦ TÀU VẬN TẢI TẠI CẢNG DAP
THUỘC CÔNG TY CỔ PHẦN DAP-VINACHEM
(Ban hành kèm theo Quyết định số 01/2024/QĐ-DAP ngày 01/01/2024).

PHẦN I
QUY ĐỊNH CHUNG

1. Đối tượng áp dụng

1.1. Áp dụng đối với các tổ chức, cá nhân sử dụng cảng DAP làm nơi trung chuyển hàng hóa hoặc thuê mặt bằng tập kết hàng hóa trong Công ty.

Biểu phí và giá dịch vụ tại cảng DAP thuộc Công ty Cổ phần DAP-VINACHEM được áp dụng từ ngày 01/01/2024 cho các đối tượng sau:

- Các tổ chức, cá nhân vận chuyển hàng hóa giữa các cảng biển Việt Nam/Nước ngoài bằng phương tiện thủy không phân biệt tàu Việt Nam hay tàu Nước ngoài.

- Các loại hàng vận chuyển nội địa, hàng xuất nhập khẩu, hàng chuyển khẩu mà trong hợp đồng vận tải có quy định cước xếp dỡ hàng hóa tại cảng biển Việt Nam do chủ hàng, người được ủy thác hoặc Chủ tàu vận tải thanh toán.

1.2. Đối với các tổ chức, cá nhân sử dụng cảng DAP thực hiện nhập xuất nguyên nhiên vật liệu và sản phẩm phục vụ sản xuất kinh doanh cho Công ty thì được quy định cụ thể trong hợp đồng mua bán.

1.3. Một số trường hợp đặc biệt, Công ty hỗ trợ chi phí vận chuyển qua cảng DAP cũng không áp dụng biểu phí này.

2. Giải thích từ ngữ và viết tắt

Một số từ ngữ trong quyết định này được hiểu như sau:

- **Công ty DAP:** là Công ty Cổ phần DAP-VINACHEM.

- **Cảng DAP:** Cảng thuộc công ty Cổ phần DAP-VINACHEM, được sử dụng với mục đích chính là cho tàu thuyền neo đậu, bốc dỡ hàng hóa phục vụ các công việc sản xuất kinh doanh của Công ty.

- **Kho, bãi:** Là kho, bãi thuộc vùng đất do Công ty DAP-VINACHEM quản lý.

- **Hàng hóa xuất khẩu hoặc tái xuất:** Là hàng hóa có nơi gửi hàng (gốc) ở Việt Nam và nơi nhận hàng (đích) ở ngoài lãnh thổ Việt Nam đi thẳng hoặc được bốc dỡ qua cảng biển Việt Nam.

- **Hàng hóa chuyển khẩu:** Là hàng hóa có nơi gửi hàng (gốc) và nơi nhận hàng (đích) ở ngoài lãnh thổ Việt Nam đi thẳng hoặc bốc dỡ qua cảng Việt Nam.

- **Phương tiện thủy:** Bao gồm tàu biển, tàu sông và các loại tàu, thuyền, phương tiện khác (không phân biệt có động cơ hay không có động cơ) hoạt động trên biển và các vùng nước liên quan đến biển Việt Nam.

- **Tàu lai hỗ trợ:** Là tàu được thiết kế, đăng kiểm và đăng ký hoạt động làm dịch vụ lai dắt, hỗ trợ tàu ra vào cảng.

- **Vận tải nội địa:** Là vận tải hàng hóa giữa các cảng biển Việt Nam.

- **Vận tải quốc tế:** Là vận tải hàng hóa, từ Việt Nam đi nước ngoài và từ nước ngoài đến Việt Nam, vận tải quá cảnh, vận tải trung chuyển quốc tế và vận tải vào hoặc ra khu chế xuất.

- **Hàng hóa độc hại, nguy hiểm:** Là hàng hóa có tính chất độc hại và nguy hiểm cho người, tàu và môi trường theo quy định của pháp luật Việt Nam và điều ước quốc tế có liên quan mà Việt Nam đã ký kết hoặc gia nhập.

- **Người vận chuyển:** Là tổ chức, cá nhân dùng tàu thủy thuộc sở hữu của mình hoặc thuê tàu thủy của người khác để thực hiện vận chuyển hàng hóa.

- **Người được ủy thác:** Là tổ chức, cá nhân được Chủ hàng hoặc Người vận chuyển ủy quyền để thực hiện vận chuyển, bốc dỡ, giao nhận và bảo quản hàng hóa tại cảng.

3. Đơn vị tính giá dịch vụ cảng biển và cách quy tròn

Mức thu giá dịch vụ cảng biển được tính trên cơ sở dung tích (Gross tonnage - GT); Công suất máy chính được tính bằng mã lực (Horse power - HP) hoặc Kilowatt (Kw) của tàu thủy; Thời gian được tính bằng giờ, ngày; Khối lượng hàng hóa được tính bằng tấn (T) hoặc mét khối (m^3).

3.1. Đơn vị trọng tải:

(1) Tàu thuyền chở hàng khô - Dry carriers: Trọng tải tính phí, giá dịch vụ cảng biển là tổng dung tích (GT) lớn nhất ghi trong giấy chứng nhận của Đăng kiểm.

(2) Tàu thuyền chở hàng lỏng - Liquid cargo tankers: Trọng tải tính phí, giá dịch vụ cảng biển bằng 85% GT lớn nhất ghi trong giấy chứng nhận Đăng kiểm không phân biệt tàu có hay không có két nước dằn hoặc phân ly.

(3) Đối với tàu thủy ra, vào sửa chữa: Trọng tải tính phí, giá dịch vụ cảng biển bằng 50% GT lớn nhất ghi trong Giấy chứng nhận Đăng kiểm.

(4) Tàu thủy không ghi GT, trọng tải tính phí, giá dịch vụ cảng biển được quy đổi như sau:

- Tàu thủy chở hàng: 1,5 tấn trọng tải đăng ký tính bằng 1 GT
- Tàu kéo, tàu đẩy: 1HP tính bằng 0,5 GT
- Sà lan: 1 tấn trọng tải đăng ký tính bằng 1 GT.

(5) Đối với tàu thủy là đoàn sà lan, tàu kéo (hoặc tàu đẩy): Trọng tải tính phí, giá dịch vụ cảng biển là tổng GT của cả đoàn cộng lại.

3.2. Đơn vị công suất máy: Là mã lực (HP) hoặc kilowatt (kW). Phần lẻ dưới 1HP (hoặc kW) tính tròn là 1HP (hoặc kW).

3.3. Đơn vị tính thời gian: Là ngày và giờ

- Đối với đơn vị thời gian là ngày: Một ngày tính bằng 24 giờ, phần lẻ của ngày từ 12 giờ trở xuống tính bằng $\frac{1}{2}$ ngày, trên 12 giờ trở lên đến 24 giờ tính bằng 1 ngày.

- Đối với đơn vị thời gian là giờ: Một giờ tính bằng 60 phút, phần lẻ từ 30 phút trở xuống tính $\frac{1}{2}$ giờ, trên 30 phút trở lên đến 60 phút tính bằng 1 giờ.

3.4. Đơn vị khối lượng hàng hóa (kể cả bao bì): Là tấn (T) hoặc mét khối (m^3). Phần lẻ của giá trị khối lượng dưới 0,5 thì không tính. Phần lẻ của giá trị khối lượng từ 0,5 đến 1 thì làm tròn thành 1 tấn (hoặc $1m^3$). Trường hợp trong

một vận đơn lẻ chưa đủ 1 tấn (hoặc 1 m³), giá trị khối lượng tối thiểu để tính phí và giá dịch vụ cảng biển là 1 tấn (hoặc 1 m³) hoặc tính theo mức thu tối thiểu trong biểu giá.

3.5. Đồng tiền thu phí: Đơn vị thanh toán là VNĐ hoặc USD

Trong trường hợp chuyển đổi từ USD sang VNĐ thì sẽ quy đổi theo tỷ giá bán ra của Ngân hàng thương mại cổ phần ngoại thương Việt Nam (VIETCOMBANK) công bố tại thời điểm thanh toán.

4. Cách xác định cước dịch vụ tàu Việt Nam tham gia vận tải biển quốc tế

4.1. Trường hợp nhận hàng xuất khẩu tại Cảng:

- Lướt vào áp dụng mức thu đối với tàu vận tải nội địa (giá nội).
- Lướt rời áp dụng mức thu đối với tàu vận tải quốc tế (giá ngoại)

4.2. Trường hợp trả hàng nhập khẩu sau đó nhận hàng để vận tải nội địa:

- Lướt vào áp dụng mức thu đối với tàu vận tải quốc tế (giá ngoại).
- Lướt rời áp dụng mức thu đối với tàu vận tải nội địa (giá nội).

4.3. Trường hợp trả hàng nội địa sau đó nhận hàng để xuất khẩu:

- Lướt vào áp dụng mức thu đối với tàu vận tải nội địa (giá nội).
- Lướt rời áp dụng mức thu đối với tàu vận tải quốc tế (giá ngoại)

4.4. Trường hợp trả hàng nhập khẩu tại cảng (kể cả có hoặc không nhận hàng để vận tải nội địa)

- Lướt vào áp dụng mức thu đối với tàu vận tải quốc tế (giá ngoại).
- Lướt rời áp dụng mức thu đối với tàu vận tải nội địa (giá nội).

4.5. Trường hợp trong quá trình vận chuyển hàng hóa XNK có ra vào cảng (nhưng không nhận hoặc trả hàng) vì lý do hàng hải chính đáng: Áp dụng mức thu đối với tàu vận tải nội địa (giá nội).

4.6. Trường hợp trong quá trình vận chuyển hàng hóa có ra vào cảng để trả hàng nhập khẩu nhưng không nhận hàng xuất khẩu:

- Lướt vào áp dụng mức thu đối với tàu vận tải quốc tế (giá ngoại).
- Lướt rời áp dụng mức thu đối với tàu vận tải nội địa (giá nội).

4.7. Trường hợp trong quá trình vận chuyển hàng hóa có ra vào cảng để nhận thêm hàng xuất khẩu nhưng không trả hàng nhập khẩu:

- Lướt vào áp dụng mức thu đối với tàu vận tải nội địa (giá nội).
- Lướt rời áp dụng mức thu đối với tàu vận tải quốc tế (giá ngoại)

4.8. Trường hợp tàu biển có chiều chạy rỗng vào hoặc ra cảng Việt Nam: Áp dụng mức thu đối với tàu vận tải nội địa (giá nội) đối với chiều chạy rỗng.

PHẦN II
GIÁ DỊCH VỤ CHO CÁC PHƯƠNG TIỆN THỦY

1. Dịch vụ buộc/cởi dây:

1.1. Dịch vụ buộc/cởi dây đối với tàu vận tải nội địa:

Đơn vị tính: đồng/lần buộc dây hoặc cởi dây

TT	Trọng tải tàu	Tại cầu
1	Dưới 3.000 GT	325.000
2	Từ 3.000 GT đến dưới 6.000 GT	455.000
3	Từ 6.000 GT đến dưới 10.000 GT	635.000
4	Từ 10.000 GT đến dưới 20.000 GT	960.000

1.2. Dịch vụ buộc/cởi dây đối với tàu vận tải quốc tế:

Đơn vị tính: USD/lần buộc dây hoặc cởi dây

TT	Trọng tải tàu	Tại cầu
1	Dưới 3.000 GT	16
2	Từ 3.000 GT đến dưới 6.000 GT	21
3	Từ 6.000 GT đến dưới 10.000 GT	30
4	Từ 10.000 GT đến dưới 20.000 GT	47

2. Dịch vụ đóng/mở nắp hầm hàng:

2.1. Dịch vụ đóng/mở nắp hầm hàng đối với tàu vận tải nội địa:

Đơn vị tính: đồng/lần đóng hoặc mở hầm

TT	Trọng tải tàu	Tại cầu
1	Dưới 5.000 GT	430.000
2	Từ 5.000 GT đến dưới 10.000 GT	710.000
3	Từ 10.000 GT đến dưới 20.000 GT	1.045.000

2.2. Dịch vụ đóng/mở nắp hầm hàng đối với tàu vận tải quốc tế:

Đơn vị tính: USD/lần đóng hoặc mở hầm

TT	Trọng tải tàu	Tại cầu
1	Dưới 5.000 GT	22,9
2	Từ 5.000 GT đến dưới 10.000 GT	38,2
3	Từ 10.000 GT đến dưới 20.000 GT	56

PHẦN III: GIÁ DỊCH VỤ CẦU BẾN

1. Khung giá sử dụng cầu, bến, phao neo thuộc khu vực hàng hải đối với tàu thuyền, hàng hóa, hành khách hoạt động vận tải nội địa.

TT	Loại dịch vụ	ĐVT	Khung giá dịch vụ	
			Tối thiểu	Tối đa
I	Đối với tàu thuyền			
1	Tàu thuyền neo buộc tại cầu, bến	Đồng/GT/giờ	13,50	15,00
2	Tàu thuyền neo buộc tại phao neo	Đồng/GT/giờ	9,00	10,00
3	Tàu thuyền nhận được lệnh rời cảng mà vẫn chiếm cầu, bến	Đồng/GT/giờ	13,50	15,00
4	Tàu thuyền nhận được lệnh rời cảng mà vẫn chiếm phao neo	Đồng/GT/giờ	9,00	10,00
5	Tàu thuyền cập mạn với tàu thuyền khác ở cầu, phao neo	Đồng/GT/giờ	6,75	7,50
6	Tàu thuyền chuyên dùng phục vụ dầu khí neo, buộc tại bến cảng dịch vụ dầu khí có làm hàng hoặc nhận dầu, nước; giá tối thiểu cho một lượt cập cầu là 2.000.000 đồng/tàu	Đồng/m-giờ	4.500	6.750
7	Tàu thuyền chuyên dùng phục vụ dầu khí neo, buộc tại bến cảng dịch vụ dầu khí không làm hàng hoặc không nhận dầu, nước hoặc phục vụ mục đích khác; giá tối thiểu cho một lượt cập cầu là 2.250.000 đồng/tàu	Đồng/m-giờ	3.300	7.980
8	Tàu thuyền chuyên dùng phục vụ dầu khí cập mạn với các tàu thuyền khác cập tại bến cảng dịch vụ dầu khí; giá tối thiểu cho một lượt đổ áp mạn là 600.000 đồng/tàu	Đồng/m-giờ	1.500	1.840
9	Tàu thuyền chở khách thông qua cầu, bến, phao neo từ 04 chuyến/tháng/khu vực hàng hải, từ chuyến thứ 4 trở đi áp dụng mức			
9.1	Neo buộc tại cầu, bến	Đồng/GT/giờ	6,75	7,50
9.2	Neo buộc tại phao	Đồng/GT/giờ	4,50	5,00
II	Hàng hóa thông qua cầu, bến, phao neo			
1	Hàng hóa qua cảng chuyên dùng phục vụ dầu khí	Đồng/tấn	18.500	20.250

2. Khung giá sử dụng cầu, bến, phao neo thuộc khu vực hàng hải đối với tàu thuyền, hàng hóa, hành khách hoạt động vận tải quốc tế.

TT	Loại dịch vụ	ĐVT	Khung giá dịch vụ	
			Tối thiểu	Tối đa
I	Đối với tàu thuyền			
1	Tàu thuyền neo buộc tại cầu, bến	USD/GT/giờ	0,0028	0,0031
2	Tàu thuyền neo buộc tại phao neo	USD/GT/giờ	0,0012	0,0013
3	Tàu thuyền nhận được lệnh rời cảng mà vẫn chiếm cầu, bến	USD/GT/giờ	0,0054	0,0060
4	Tàu thuyền nhận được lệnh rời cảng mà vẫn chiếm phao neo	USD/GT/giờ	0,0018	0,0020
5	Tàu thuyền cập mạn với tàu thuyền khác ở cầu, phao neo	USD/GT/giờ	0,0014	0,0015
6	Tàu thuyền chuyên dùng phục vụ dầu khí neo buộc tại bến cảng dịch vụ dầu khí mà có làm hàng hoặc nhận dầu, nước; giá tối thiểu cho một lượt cập cầu là 90 USD/tàu	USD/m-giờ	0,27	0,30
7	Tàu thuyền chuyên dùng phục vụ dầu khí neo buộc tại bến cảng dịch vụ dầu khí mà không làm hàng hoặc không nhận dầu, nước hoặc phục vụ mục đích khác; giá tối thiểu cho một lượt cập cầu là 100 USD/tàu	USD/m-giờ	0,15	0,354
8	Tàu thuyền chuyên dùng phục vụ dầu khí cập mạn với các tàu thuyền khác cập tại bến cảng dịch vụ dầu khí; giá tối thiểu cho một lượt cập mạn là 25 USD/tàu	USD/m-giờ	0,074	0,081
9	Tàu thuyền chở khách thông qua cầu, bến, phao neo từ 04 chuyến/tháng/khu vực hàng hải, từ chuyến thứ 4 trở đi áp dụng mức:			
9.1	Neo buộc tại cầu, bến	USD/GT/giờ	0,0014	0,0015
9.2	Neo buộc tại phao	USD/GT/giờ	0,00054	0,00064
II	Đối với hàng hóa, hành khách thông qua cầu, bến, phao neo			
1	Làm hàng tại cầu cảng	USD/tấn	0,16	0,18
2	Làm hàng tại phao	USD/tấn	0,08	0,09
3	Hàng hóa là phương tiện vận tải thông qua cầu, bến, phao neo			
3.1	Xe bảo ôn, xe xích, gầu ngoạm, xe lăn đường, xe nâng hàng	USD/chiếc	2,43	2,70

3.2	Xe ô tô 15 chỗ ngồi trở xuống, xe có trọng tải 2,5 tấn trở xuống	USD/chiếc	0,81	0,90
3.3	Các loại ô tô khác	USD/chiếc	1,62	1,80
4	Hàng hóa là hàng lỏng (gas lỏng, xăng dầu, nhựa đường lỏng...)	USD/tấn	0,81	0,90
5	Hàng hóa qua cảng chuyên dùng phục vụ dầu khí	USD/tấn	0,81	0,90
6	Hành khách trên tàu khách du lịch quốc tế hoạt động tại các cảng biển ở Việt Nam thông qua cầu, bến cảng, phao neo tại cảng biển khai thác dịch vụ làm hàng hóa kết hợp đón tàu khách du lịch			
6.1	Lướt vào	USD/người	2,50	3,50
6.2	Lướt rời	USD/người	2,50	3,50
6.3	Trường hợp tàu thuyền đậu tại khu vực neo đậu được phép sử dụng phương tiện vận tải thủy khác để đưa đón khách vào tham quan du lịch tại đất liền hoặc các đảo và ngược lại	USD/người	2,50	3,50
7	Hành khách trên tàu khách du lịch quốc tế hoạt động tại các cảng biển ở Việt Nam thông qua cầu, bến cảng hành khách chuyên dụng			
7.1	Lướt vào	USD/người	2,50	5,0
7.2	Lướt rời	USD/người	2,50	5,0

PHẦN IV. GIÁ DỊCH VỤ XÉP DỠ

1. Dịch vụ xếp dỡ hàng đối với tàu vận tải nội địa:

Đơn vị tính: đồng/tấn

Nhóm hàng	Tàu (sà lan) ↔ Ô tô
1. Hàng rời:	
1.1. Lưu huỳnh hạt	46.000
1.2. Phụ gia xi măng	25.000
1.3. Thạch cao rời	36.000
1.4. Than rời các loại	47.000
2. Hàng lỏng:	
2.1. Các loại hóa chất dạng lỏng như: Axit, Amoniac và một số hóa chất khác	190.000
3. Hàng bao, bịch	
3.1. Các loại bao 50kg hoặc bịch jumbo	48.000

2. Dịch vụ xếp dỡ hàng đối với tàu vận tải quốc tế:

Đơn vị tính: USD/tấn

Nhóm hàng	Tàu (sà lan) ↔ Ô tô
1. Hàng rời:	
1.1. Lưu huỳnh hạt	2,18
1.2. Phụ gia xi măng	1,19
1.3. Thạch cao rời	1,71
1.4. Than rời các loại	2,18
2. Hàng lỏng:	
2.1. Các loại hóa chất dạng lỏng như: Axit, Amoniac và một số hóa chất khác	8,84
3. Hàng bao, bịch	
3.1. Các loại bao 50kg hoặc bịch jumbo	2,27

PHẦN V: GIÁ DỊCH VỤ LƯU KHO, BÃI

1. Tại kho đối với tàu vận tải nội địa:

Đơn vị tính: đồng/tấn/ngày

TT	Loại hàng	Trong 15 ngày đầu	Từ ngày thứ 16 trở đi
1	Hóa chất	1.860	3.700
2	Hàng khác	2.280	4.560

2. Tại kho đối với tàu vận tải quốc tế:

Đơn vị tính: USD/tấn/ngày

TT	Loại hàng	Trong 15 ngày đầu	Từ ngày thứ 16 trở đi
1	Hóa chất	0,08	0,17
2	Hàng khác	0,12	0,25

PHẦN VI: CÁC LOẠI DỊCH VỤ KHÁC

- Cần trục chân đế 16T: 1.090.000 đồng/giờ - Tàu vận tải nội địa
50 USD/giờ - Tàu vận tải quốc tế.
- Xe gạt: 200.000 đồng/giờ - Tàu vận tải nội địa
10 USD/giờ - Tàu vận tải quốc tế.
- Công nhân:
 - Tàu vận tải nội địa:
 - Công nhân kỹ thuật: 50.000 đồng/người/giờ

- Công nhân lao động phổ thông: 35.000 đồng/người/giờ.
- 3.2. Tàu vận tải quốc tế:
- Công nhân kỹ thuật: 2,4 USD /người/giờ
 - Công nhân lao động phổ thông: 1,6 USD/người/giờ.
4. Dịch vụ vận chuyển hàng hóa bằng xe của Công ty trong phạm vi Công ty (nội bộ): 22.000 đồng/tấn - Tàu vận tải nội địa
1,0 USD/tấn - Tàu vận tải quốc tế.
5. Cân hàng: Cân máy: 3.000 đồng/tấn - Tàu vận tải nội địa.

Các giá dịch vụ khác chưa quy định trong biểu giá này, Công ty DAP và khách hàng sẽ căn cứ vào Biểu giá của Cảng Hải Phòng hoặc căn cứ tính chất hàng hóa, quy cách đóng gói và năng suất xếp dỡ để thỏa thuận theo từng hợp đồng cụ thể cho phù hợp với tình hình thực tế.

